

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THẠCH THÀNH  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16/9/2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Cúc

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lưu Đình Tâm

2. Bà Nguyễn Thị Hà

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Bà Dương Thị Hiền - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 115/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Quách Thị T; sinh năm: 1975

Địa chỉ: Thôn Qu, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Văn V; sinh năm: 1975

Địa chỉ: Thôn Qu, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt chị T; vắng mặt anh V lần thứ hai không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16/6/2020 và tại bản tự khai ngày 29/6/2020 cũng như tại phiên tòa, chị Quách Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn V tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997, nhưng đến ngày 13/4/2004 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (Sau đây viết tắt là UBND) xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Sau ngày cưới vợ chồng hòa thuận được đến năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hòa hợp, không chung quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi cọ, xích mích lẫn nhau, chính vì thế gia đình không được hạnh phúc, đã được hai bên gia đình và chính quyền địa phương hòa giải nhưng không được. Nay chị

xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh V.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là các cháu Bùi Thị Hồng P, sinh năm 1997; Bùi Thị H, sinh năm 1999 và Bùi Văn H, sinh ngày 23/12/2004. Hiện nay, cháu P và cháu H đều đã đủ 18 tuổi, có gia đình riêng. Ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án cho anh Bùi Văn V nhưng anh V không có ý kiến gì. Tòa án cũng đã triệu tập anh V hai lần để nộp bản tự khai nhưng anh V đều vắng mặt nên không có lời khai của anh V trong hồ sơ vụ án.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án. Từ giai đoạn thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, các thành viên của Hội đồng xét xử (Sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Sau đây viết tắt là BLTTDS). Bị đơn đã không tuân thủ theo đúng quy định của BLTTDS.

- Về nội dung: Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị Quách Thị T được ly hôn anh Bùi Văn V. Giao cháu Bùi Văn H, sinh ngày 23/12/2004 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

Về tố tụng:

[1] Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình có con chưa thành niên và trong quá trình giải quyết vụ án, do các bên đương sự chưa thống nhất được các vấn đề tranh chấp trong vụ án nên Tòa án đã tiến hành xác minh để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp theo khoản 3 Điều 208 BLTTDS và đã thông báo kết quả thu thập tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự cũng như Viện kiểm sát được biết.

[2] Cũng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự, nhưng anh V không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ cho anh V theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS.

[3]. Anh V đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng anh V đều không đến để tham gia hoà giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 BLTTDS.

[4] Anh V cũng đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt anh V.

[5] Về hôn nhân: Chị Quách Thị T và anh Bùi Văn V kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 13/4/2004 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 28 BLTTDS. Sau ngày cưới vợ chồng hòa thuận được 02 năm phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hòa hợp, không chung quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi cọ, từ đó gia đình không được hạnh phúc. Việc này đã được các cấp chính quyền xã T xác nhận, đồng thời cũng phù hợp với nội dung mà Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương. Anh V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để làm bản tự khai, tham gia hòa giải nhưng anh V đều không đến để làm bản tự khai nêu rõ quan điểm của mình, không tham gia các phiên hòa giải cũng như không đến để tham gia phiên tòa, chứng tỏ anh V không còn tha thiết hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bản thân chị T cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh V, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị Quách Thị T được ly hôn anh Bùi Văn V.

[6] Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Bùi Thị Hồng P, sinh năm 1997; Bùi Thị H, sinh năm 1999 và Bùi Văn H, sinh ngày 23/12/2004. Hiện nay, hai cháu P và H đều đã đủ 18 tuổi, có gia đình riêng. Ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H. Chị T hiện tại có công việc và thu nhập ổn định đủ điều kiện để nuôi con. Cháu H lâu nay ở với mẹ và có nguyện vọng được ở với chị T. Xét nguyện vọng của chị T là chính đáng, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T, anh V có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[7] Về tài sản: Chị T không yêu cầu nên miễn xét.

[8] Về án phí: Chị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Xử cho chị Quách Thị T được ly hôn anh Bùi Văn V;

Về con cái: Giao cháu Bùi Văn H, sinh ngày 23/12/2004 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T. Anh V có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Quách Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền chị đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số AA/2018/0002785 ngày 23/6/2020. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị T, vắng mặt anh V. Chị T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh V có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Thạch Thành;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Cúc**